TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TPHCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
-oOo-

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Bảng điểm kết thúc học phần

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học/Nhóm: Giáo dục Chính trị (223008) - 06 **Ngày thi: 15/01/2022**

CBGD: Trần Thị Lan (230008)

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Mã lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Đ.QT	Điểm Thi	Điểm KTHP	Nhóm	Ghi chú
1	2120030035	Phạm Dương Quốc	Anh	19/01/2001	CCQ2003B	9.5	8.5	8.5	8.7	7	**7.7**	6	
2	2119170502	Nguyễn Lê Quốc	Cần	17/12/2001	CCQ1917O	8.5	7.5	7.5	7.7	7	**7.3**	11	
3	2120060001	Đặng Đức Việt	Chánh	20/04/2002	CCQ2014B	8	8	7	7.6	8.5	**8.1**	7	
4	2120140038	Trần Tiến	Dũng	24/08/2002	CCQ2014B	8	8	7.5	7.8	8.5	**8.2**	15	
5	2120140050	Bùi Tấn	Duy	17/01/2002	CCQ2014B	7	8	7	7.4	8.5	**8.1**	7	
6	2120180007	Lâm Thành	Duy	06/05/2001	CCQ2018A						**0**		
7	2120060005	Phan Thanh	Dự	08/12/2002	CCQ2006A	8.5	8.5	8	8.3	8.5	**8.4**	2	
8	2120140001	Nguyễn Ngọc	Đan	27/01/2002	CCQ2014A	7	8	5	6.6	7	**6.8**	3	
9	2120060038	Lương Tiến	Đạt	26/02/2002	CCQ2006B	8	6.5	5	6.2	6	**6.1**	1	
10	2120140052	Nguyễn Tấn	Đạt	14/09/2002	CCQ2014B	8	8.5	7.5	8	7.5	**7.7**	2	
11	2119110177	Võ Duy	Đạt	15/12/2001	CCQ1911F	5.5	8	6	6.7	7	**6.9**	15	
12	2120170076	Huỳnh Duy	Đức	10/08/2002	CCQ2006B	7	8	6	7	7	**7**	6	
13	2120140004	Nguyễn Minh	Đức	18/06/2001	CCQ2014A	8.5	8.5	8	8.3	8	**8.1**	8	
14	2120060006	Nguyễn Văn	Đức	23/08/2001	CCQ2006A	7	6.5	7.5	7	7.5	**7.3**	10	
15	2120140005	Nguyễn Công	Hải	03/04/2001	CCQ2014A	9	8.5	8.5	8.6	7.5	**7.9**	4	
16	2120060007	Phan Vạn	Hậu	16/09/2002	CCQ2006A	8.5	8.5	8	8.3	7	**7.5**	13	
17	2120140006	Nguyễn Trung	Hiếu	06/09/2002	CCQ2014A	8	8	7	7.6	7.5	**7.5**	11	
18	2120140036	Phạm Quang	Hiếu	18/01/2002	CCQ2014B	5	8	5	6.2	7.5	**7**	12	
19	2120140007	Phan Trung	Hiếu	17/12/2002	CCQ2014A	8	8.5	7	7.8	6.5	**7**	9	
20	2118180058	Võ Trung	Hiếu	05/02/2000	CCQ1818B	7	8	6	7	6.5	**6.7**	9	
21	2120140008	Nguyễn Quốc	Hòa	26/11/2000	CCQ2014A	8	8.5	6.5	7.6	6.5	**6.9**	5	
22	2120030046	Mai Nguyễn Duy	Hoài	26/07/2002	CCQ2014B	8.5	8	7	7.7	6.5	**7**	4	
23	2120060009	Nguyễn Thái	Hoàng	15/04/2002	CCQ2006A	9	8.5	8	8.4	8.5	**8.5**	3	
24	2120060008	Phan Mạnh	Hoàng	11/11/2001	CCQ2006A	6.5	7.5	6	6.7	8	**7.5**	14	
25	2118170410	Nguyễn Thanh	Huy	01/01/2000	CCQ1817F	8	8	7.5	7.8	6.5	**7**	5	
26	2120060042	Nguyễn Thị Thu	Huyền	08/02/2001	CCQ2006B	9	8.5	8.5	8.6	8.5	**8.5**	13	
27	2120060011	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	18/05/2002	CCQ2006A	8.5	8.5	8	8.3	8.5	**8.4**	13	
28	2120140010	Đinh Văn	Khải	10/10/2002	CCQ2014A	8	8	7	7.6	7.5	**7.5**	11	
29	2120060012	Lê Quang	Khang	10/07/2002	CCQ2006A	9.5	8	8.5	8.5	8.5	**8.5**	3	
30	2120120159	Đỗ Gia	Khánh	24/07/2000	CCQ2012E	7.5	7	7	7.1	8	**7.6**	1	
31	2120140055	Nguyễn Duy	Khánh	17/02/2002	CCQ2014B	8	8	7	7.6	8.5	**8.1**	7	
32	2120060013	Nguyễn Ngọc	Khánh	15/11/1999	CCQ2006A	7	6.5	6	6.4	6.5	**6.5**	10	
33	2120170607	Nguyễn Tấn	Khoa	26/01/2002	CCQ2014B	6	7	5	6	7.5	**6.9**	1	
34	2120140012	Trần Đăng	Khoa	16/08/2002	CCQ2014A	9	8	7.5	8	7	**7.4**	4	
35	2120140014	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	19/05/2000	CCQ2014A	6	8	5	6.4	7.5	**7.1**	4	
36	2119190109	Phạm Minh	Kỳ	20/07/2001	CCQ1919D	7.5	7.5	7	7.3	7.5	**7.4**	14	
37	2120140017	Lê Minh	Lượng	10/05/2002	CCQ2014A	7	8.5	7	7.6	6.5	**6.9**	2	
38	2120140042	Đặng Quốc	Mỹ	20/03/2002	CCQ2014B	7	8	6	7	6.5	**6.7**	9	
39	2120060015	Nguyễn Thanh	Nghiệp	26/10/2002	CCQ2006A	9.5	8	8.5	8.5	8.5	**8.5**	3	
40	2120060016	Bùi Văn	Nguyên	16/01/2002	CCQ2006A	9	8	8	8.2	8.5	**8.4**	3	
41	2120140057	Dương Văn	Nguyên	20/11/2002	CCQ2014B	9.5	8.5	8.5	8.7	8	**8.3**	8	
42	2120030019	Đoàn Khải	Nguyên	31/01/2002	CCQ2014A	7.5	8.5	7	7.7	8	**7.9**	8	
43	2120140043	Huỳnh Văn	Nguyên	29/10/2002	CCQ2014B	6	8.5	6	7	8	**7.6**	8	
44	2120140020	Phạm Bình	Nguyên	30/10/2002	CCQ2014A	9.5	8.5	8.5	8.7	6.5	**7.4**	9	

45	2117170429	Phan Văn	Nguyên	15/08/1998	CCQ1717F	7	8	5	6.6	7.5	**7.1**	15	
46	2120140063	Trà Thanh	Phong	05/06/2001	CCQ2014B	0	7	0	2.8	7.5	**5.6**	1	
47	2120140022	Bùi Ngọc	Phụng	27/02/2002	CCQ2014A	7	8	7	7.4	6.5	**6.9**	5	
48	2120140023	Trần Minh	Quang	14/03/2002	CCQ2014A	7	7.5	6.5	7	7	**7**	11	
49	2120140059	Nguyễn Hoàng Anh	Quân	21/06/2002	CCQ2014B	8.5	8	8.5	8.3	8.5	**8.4**	11	
50	2119170264	Mạc Xuân	Quý	02/04/2001	CCQ1917H	9	8.5	8.5	8.6	6.5	**7.3**	5	
51	2120140025	Nguyễn Văn	Sáng	15/05/2001	CCQ2014A								
52	2120140060	Nguyễn Giang	Sơn	10/07/2002	CCQ2014B	9	8.5	8	8.4	6.5	**7.3**	9	
53	2120140026	Bùi Nguyên Trí	Tài	24/10/1999	CCQ2014A	8.5	8	8	8.1	7	**7.4**	4	
54	2120140037	Võ Duy	Tâm	02/09/2002	CCQ2014B	6	7	5	6	7	**6.6**	6	
55	2120170132	Võ Văn	Tâm	22/03/2002	CCQ2006B	8	7	6.5	7	7	**7**	6	
56	2120060020	Dương Quang Minh	Tân	06/03/2001	CCQ2006A	5	6.5	5	5.6	6	**5.8**	10	
57	2118030110	Phạm Minh	Tân	02/12/1998	CCQ1803B						**0**		
58	2120060022	Cao Quốc	Thắng	14/05/2002	CCQ2006A	9	7.5	8.5	8.2	8.5	**8.4**	14	
59	2120140028	Hồ Hữu	Thắng	09/03/2002	CCQ2014A	8	8.5	8	8.2	8	**8.1**	8	
60	2120140045	Bùi Lâm Chính	Thiện	25/04/2002	CCQ2014B	7	8	6	7	8.5	**7.9**	7	
61	2118170768	Phạm Lê Thanh	Thiện	10/01/2000	CCQ1817F	4	7.5	5	5.8	7	**6.5**	11	
62	2120140029	Nguyễn Minh	Thông	10/10/2002	CCQ2014A	9	8.5	8.5	8.6	8.5	**8.5**	2	
63	2120060053	Phạm Hạ Vân	Thùy	17/05/2001	CCQ2006B	6	8.5	6	7	8	**7.6**	13	
64	2120140030	Nguyễn Duy	Tính	09/02/2002	CCQ2014A	7.5	8	5.5	6.9	6.5	**6.7**	5	
65	2120060027	Nguyễn Quốc	Toàn	25/01/2002	CCQ2006A	8	8	6.5	7.4	8.5	**8.1**	3	
66	2120060028	Phạm Văn	Toàn	04/10/2002	CCQ2006A	7.5	7.5	7	7.3	7.5	**7.4**	14	
67	2120140031	Nguyễn An	Trường	11/02/2002	CCQ2014A	9.5	8.5	8.5	8.7	7	**7.7**	2	
68	2120140062	Lê	Tú	30/06/2002	CCQ2014B	7.5	8	7	7.5	8.5	**8.1**	7	
69	2120060032	Trương Anh	Tuấn	23/03/2000	CCQ2006A	9.5	8.5	8.5	8.7	8.5	**8.6**	14	
70	2120140032	Vương Công	Tuyền	29/10/2002	CCQ2014A	8	8.5	7.5	8	7	**7.4**	2	
71	2120140035	Trịnh Xuân	Vĩ	11/09/2000	CCQ2014A	9.5	8.5	8.5	8.7	7.5	**8**	11	
72	2120180068	Nguyễn Xuân	Vinh	26/05/2000	CCQ2018B	8	7	7.5	7.4	6.5	**6.9**	1	
73	2119030208	Trần Minh	Vũ	27/08/2001	CCQ1903E	8.5	8.5	8.5	8.5	7	**7.6**	2	
74	2120230002	Đỗ Mùa	Xuân	01/08/2002	CCQ2006B	7	7	7	7	7	**7**	6	
75	2120180069	Trần Trịnh Đức	Ý	02/10/2000	CCQ2018B	7.5	8	5	6.7	7	**6.9**	15	

Ngày 10 tháng 2 năm 2022

GVBM

Trần Thị Lan